

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-3-2022

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tám;

2. Ông Hà Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 704/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: 442/1/20 BG, phường NAN, thành phố VT, tỉnh BR-VT; địa chỉ hiện nay: 2/7F2/1 TBT, phường NAN, thành phố VT, tỉnh BR-VT.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Quang D, sinh năm 1981; địa chỉ: 412/6 BG, phường NAN, thành phố VT, tỉnh BR-VT; địa chỉ hiện nay: Ấp APĐ, xã NM, huyện KS, tỉnh ST.

(Bà T, ông D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Quang D tự nguyện tìm hiểu, quen biết nhau và đăng ký kết hôn tại xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 25-01-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên

cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm với ông D nhưng không thành. Bà và ông D không chung sống cùng nhau, không ai quan tâm đến ai từ năm 2015 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quang D.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà và ông D có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Như Huỳnh, sinh ngày 11-6-2011. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh, ông D cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Quang D có bản tự khai như sau:

Ông thống nhất với tất cả các ý kiến của bà T về các vấn đề hôn nhân, con chung, mâu thuẫn. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, ông đồng ý ly hôn với bà T; về vấn đề con chung: ông đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh, ông cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; về nợ chung, tài sản chung: ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện ông đang làm ăn ở xa nên ông đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt, có đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày ở giai đoạn trước khi xét xử và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Lê Quang D vắng mặt, có nộp các ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tiến hành các thủ tục tổng đạt đối với nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định nhưng nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, kết quả xác minh của Tòa án, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang D nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Lê Quang D có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Bà T và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 25-01-2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng về quan điểm sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm với ông D nhưng không thành. Bà và ông D không chung sống cùng nhau, không ai quan tâm đến ai từ năm 2015 đến nay nên tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Bị đơn ông D đồng ý với toàn bộ ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà T.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, ông D và bà T đã không cùng chung sống, quan tâm đến nhau trong một thời gian dài dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà T với ông D là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà T và ông D cùng xác định có 01 con chung tên Lê Nguyễn Như Huỳnh, sinh ngày 11-6-2011. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh, ông D cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Xét thấy, hiện nay bà T đang nuôi dưỡng cháu Huỳnh, yêu cầu của bà T được ông D đồng ý và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Huỳnh, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng phải chịu 50% án phí dân sơ thẩm (một trăm năm mươi nghìn đồng) đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Quang D.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T với ông Lê Quang D có 01 con chung là Lê Nguyễn Như Huỳnh, sinh ngày 11-6-2011; bà T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Như Huỳnh, ông D cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001313 ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; bà T đã nộp xong án phí.

Ông Lê Quang D phải chịu 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trà My